

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BÌNH TRỊ**

Số: 09 /NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Trị, ngày 22 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc dự toán thu ngân sách trên địa bàn, phân bổ chi ngân sách
xã Bình Trị năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ BÌNH TRỊ
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 128 /TTr-UBND, ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Bình Trị về đề nghị quyết định dự toán thu ngân sách trên địa bàn, phân bổ chi ngân sách năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách trên địa bàn, phân bổ chi ngân sách năm 2024, như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách: 7.545.594.000 đồng.

- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 323.220.000 đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách huyện là: 7.222.374000 đồng

2. Tổng chi ngân sách xã: 7.545.594.000 đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 700.000.000 đồng.

- Chi thường xuyên: 6.707.770.000 đồng.

- Dự phòng chi: 137.824.000 đồng

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã theo dõi, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Bình Trị khoá XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ban Pháp chế HĐND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Phòng Tư pháp huyện;
- TT. Đảng ủy, TT HĐND xã;
- UBND, UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các ban ngành, HĐT xã;
- Lưu: VT, TC-KT.



CHỦ TỊCH

Bùi Việt Khoa

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo nghị quyết số: 09/NQ-HHND ngày 22/12/2023 của UBND xã Bình Trị)



Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG THU	QUÊ THỰC HIỆN NĂM 2023		DỰ TOÁN NĂM 2024		% SO SÁNH DT/UTH	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
TỔNG THU	6.985.906.000	6.465.286.000	8.332.374.000	7.545.594.000	119,3	116,7
I. Các khoản thu 100%	177.000.000	177.000.000	80.000.000	80.000.000	45,2	45,2
- Phí, lệ phí	80.000.000	80.000.000	60.000.000	60.000.000	75,0	75,0
- Các khoản thu tại xã	97.000.000	97.000.000	20.000.000	20.000.000		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	670.000.000	149.380.000	1.030.000.000	243.220.000	153,7	162,8
1. Các khoản thu phân chia						
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000.000	9.000.000	5.000.000	5.000.000		
- Lệ phí trước bạ nhà đất						
2. Các khoản thu phân chia khác do tình quy định						
- Thuế tài nguyên	3.000.000	1.500.000	3.000.000	1.500.000		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
- Thuế giá trị gia tăng	440.000.000	136.400.000	512.000.000	158.720.000	116,4	116,4
- Thuế tiêu thị đặc biệt	8.000.000	2.480.000	0	0	0,0	0,0
- Thuế thu nhập cá nhân	210.000.000	0	250.000.000	0		
- Cấp quyền khai thác khoáng sản			260.000.000	78.000.000		
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã						
IV. Thu chuyển nguồn						
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.138.906.000	6.138.906.000	7.222.374.000	7.222.374.000		
- Bổ sung cân đối	5.561.680.000	5.561.680.000	5.740.636.000	5.740.636.000		
- Bổ sung có mục tiêu	577.226.000	577.226.000	1.481.738.000	1.481.738.000		

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo nghị quyết số: 89/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của UBND xã Bình Trị)



NỘI DUNG	Dự toán năm 2023			Dự toán năm 2024			Đơn vị: Đồng	
	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển
TỔNG CHI								
I. Chi đầu tư phát triển	6.465.286.000	200.000.000	6.265.286.000	7.545.594.000	700.000.000	6.845.594.000	116,71	109,26
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản	200.000.000	200.000.000		700.000.000	700.000.000			
- Chi sửa chữa nhà văn hóa xã	200.000.000	200.000.000	0	0	0			
II. Chi thường xuyên	6.152.194.000		6.152.194.000	6.707.770.000		6.707.770.000	109,03	109,03
1. Chi an ninh	789.614.000		789.614.000	781.057.000		781.057.000	98,92	98,92
- Kinh phí PC cho lực lượng công an viên BCT	148.400.000		148.400.000	148.400.000		148.400.000		
- Hỗ trợ kinh phí trực đêm								
- Đề án củng cố, nâng cao hiệu quả của lực lượng dân phòng	68.796.000		68.796.000	61.152.000		61.152.000		
- Kinh phí hỗ trợ tổ chức bảo vệ rừng cơ sở theo quyết định 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	17.418.000		17.418.000	16.505.000		16.505.000		
- Kinh phí mua sắm, sửa chữa hệ thống camera an ninh trên địa bàn xã	55.000.000		55.000.000	45.000.000		45.000.000		
- Kinh phí hoạt động thường xuyên	500.000.000		500.000.000	228.000.000		228.000.000		
- Kinh phí mua sắm công cụ dụng cụ phục vụ công an xã								
- Kinh phí sửa chữa tường rào nhà công an				12.362.000		12.362.000		
2. Chi Quốc phòng	520.003.000		520.003.000	520.003.000		520.003.000	100,00	100,00
- Chi sửa chữa tường rào nhà BCH quân sự xã				199.000.000		199.000.000		
- Chi hoạt động thường xuyên	520.003.000		520.003.000	321.003.000		321.003.000		
3. Sự nghiệp văn hoá thông tin	46.900.000		46.900.000	117.900.000		117.900.000	251,39	251,39
4. Sự nghiệp thể dục thể thao	27.147.000		27.147.000	27.147.000		27.147.000	100,00	100,00



5. Sự nghiệp phát thanh	28.600.000	28.600.000	28.600.000	28.600.000	100,00	100,00
6. Sự nghiệp môi trường	42.864.000	42.864.000	42.864.000	42.864.000	100,00	100,00
7. Sự nghiệp kinh tế	193.120.000	193.120.000	353.808.000	0	183,21	183,21
- Chi công tác nông, lâm, thủy sản						
- Chi nao vét kênh mương			93.808.000			
- Chi cấp phối đường nội đồng phục vụ đi lại sản xuất		17.418.000	260.000.000			
- Kinh phí hỗ trợ tổ chức bảo vệ rừng cơ sở theo quyết định 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	17.418.000					
8. Sự nghiệp xã hội	121.316.000	121.316.000	93.216.000		76,84	76,84
Trong đó: - KP chức tho NCT	97.300.000		69.200.000			
- Kinh phí chi đảm bảo xã hội khác	18.016.000	18.016.000	18.016.000			
- Kinh phí hỗ trợ CTV bảo vệ và chăm sóc trẻ em	6.000.000	6.000.000	6.000.000			
9. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.354.630.000	4.354.630.000	4.715.175.000		108,28	108,28
Trong đó: Tiền lương và các khoản trích theo lương của cán bộ, công chức cấp xã, PC của người HD KCT xã, thôn, hội đặc thù, PC cấp ủy, ĐBHDND	2.898.088.000		3.122.321.000			
9.1 Chi hoạt động quản lý nhà nước	1.129.000.000	1.129.000.000	1.326.312.000	117,48		
9.1.1 Mua sắm, sửa chữa:	290.000.000	290.000.000	350.000.000			
- Duy trì, nâng cấp phần mềm kế toán xã						
- Gia hạn phần mềm quản lý tài sản						
- Sửa chữa thường xuyên	150.000.000	150.000.000	150.000.000			
- Kinh mua sắm máy móc thiết bị	50.000.000	50.000.000	0			
- Mua sắm bàn ghế trang thiết bị nhà văn hóa	90.000.000	90.000.000				
- Mua sắm bàn ghế trang thiết bị nhà văn hóa An Lộc						
- Mua sắm bàn ghế trang thiết bị nhà văn hóa An Lộc Bắc						
9.1.2 Chi đội công tác tình nguyện	68.504.000	68.504.000	80.780.000			

9.1.3	Chi hoạt động thường xuyên	635.346.400	635.346.400	737.070.000	737.070.000	737.070.000	116,01	116,01
9.1.4	Chi hỗ trợ phụ cấp cho đội dân phòng	30.000.000	30.000.000	15.228.000	15.228.000	15.228.000		
9.1.5	Kinh phí tiết kiệm chi	105.149.600	105.149.600	143.234.000	143.234.000	143.234.000		
9.2	Đảng công sản Việt Nam	103.042.000	103.042.000	103.042.000	103.042.000	103.042.000	100,00	100,00
9.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	93.500.000	93.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	56,15	56,15
	- Kinh phí thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng TNM theo NQ 04/2018	71.000.000	71.000.000	0	0	0		
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000		
	- Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
	- Kinh phí Đại hội			30.000.000	30.000.000	30.000.000		
9.4	Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh	17.500.000	17.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	157,14	157,14
	- Kinh phí Đại hội	0	0	0	0	0		
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	17.500.000	17.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000		
9.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	100,00	100,00
	Trong đó kinh phí hoạt động thường xuyên	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000		
	- Kinh phí Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000		
9.6	Hội Cựu chiến binh	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	100,00	100,00
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000		
9.7	Hội Nông dân	40.500.000	40.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000		
	- Kinh phí Đại hội	23.000.000	23.000.000	0	0	0	43,21	43,21
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000		
9.8	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	28.000.000	28.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	75,00	75,00
	- Chi hoạt động thường xuyên	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000		
	Trong đó: Hỗ trợ Đại hội Hội nạn nhân chất độc Da Cam và các hội khác	7.000.000	7.000.000	0	0	0		
10.	Chi khác	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	100,00	100,00
III.	Dự phòng	113.092.000	113.092.000	137.824.000	137.824.000	137.824.000	121,87	121,87